

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2017/HNGĐ- ST
Ngày 25/8/2017
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia
đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Sang;

2. Bà Phạm Hồng Thiêm;

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy– Kiểm sát viên.

Ngày 25/8/2017, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 47/2017/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2017; thụ lý bổ sung 01/6/2017 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Xuân T1 (Tên gọi khác: Lê T1), sinh năm 1948; Địa chỉ: Khu A, thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Khu A, thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1. Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn T3, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Lê Thị T5, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 06/9/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án,

nguyên đơn là ông Lê Xuân T1 trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là bà Trịnh Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T6 năm 1976. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 1982, nguyên nhân do tính tính không hợp, do bà H không quan tâm đến gia đình nhà chồng, do bà H có lời nói và hành động gây ức chế cho bạn bè của chồng. Từ tháng 10/2016 đến nay, vợ chồng ăn riêng và sống ly thân, không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông có nguyện vọng được ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lê Vũ K, sinh ngày 14/04/1980; Lê L, sinh ngày 06/11/1982. Cả hai con chung đều đã thành niên, có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có những tài sản chung như sau:

(1). Đất và nhà ở: Trước đây, vợ chồng sinh sống tại số nhà L, khu X, thị trấn D. Khi thực hiện dự án chống biến đổi khí hậu thì vợ chồng được đền bù hai thửa đất đều là khu tái định cư thuộc khu A, thị trấn D; cả hai thửa đất mới đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng đang xây dựng dở dang một ngôi nhà trên thửa đất mới (xây dựng dở dang). Cụ thể:

(1.1). Thửa đất thứ nhất: Vợ chồng có thửa đất số 225 tờ bản đồ số 39 thuộc khu A thị trấn D (tại lô số 09 khu tái định cư), diện tích 83m² có tứ cận như sau:

- Phía Bắc dài: 5m giáp nhà ông M;
- Phía Nam dài: 5m giáp đường trục;
- Phía Đông dài: 15m giáp đường;
- Phía Tây dài: 17 m giáp nhà anh T7.

(1.2) Nhà ở: Trên thửa đất này, vợ chồng đang xây dựng ngôi nhà 2 tầng; nhà đang xây dựng dở dang; đã xây xong phần thô, chưa hoàn thiện.

(1.3). Thửa đất thứ hai: Vợ chồng có thửa đất số 240 tờ bản đồ số 39 thuộc khu A thị trấn D (tại lô số 24 khu tái định cư), diện tích 76,5m² tứ cận như sau:

- Phía Bắc dài: 4,5m giáp đường;
- Phía Nam dài: 4,5m giáp nhà ông B;
- Phía Đông dài: 17m giáp nhà bà H2;
- Phía Tây dài: 17 m giáp nhà ông H3.

Thửa đất này hiện nay là đất trống, trên đất không có tài sản gì.

Ông đề nghị vợ chồng mỗi người một thửa đất; ai nhận thửa đất có nhà thì thanh toán chênh lệch cho người kia.

(2). Các tài sản khác:

(2.1). Một trăm triệu đồng hiện đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thái Bình;

(2.2). Một bộ bàn ghế salong bằng gỗ mua năm 2013, giá mua 8.000.000 đồng;

(2.3). Một ti vi LG mua năm 2015, giá mua 7.500.000 đồng;

(2.4). Một tủ lạnh Sanya 160l mua năm 2013 giá mua 4.500.000 đồng;

- (2.5). Một bình nóng lạnh Kangaro mua năm 2014 giá mua 2.500.000 đồng;
- (2.6). Một xe máy Honda WAVE, biển kiểm soát 17B6- 294.38 mang tên Lê Xuân Thành, xe mua cũ, mua năm 2016.
- (3). Về nợ chung: Khi xây dựng nhà, vợ chồng còn nợ các khoản sau:
- (3.1). Nợ đại lý sắt thép S là 22.000.000 đồng; chủ đại lý sắt thép S là ông Nguyễn Duy S, địa chỉ: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình.
- (3.2). Nợ anh Đồng Văn C, thị trấn D, huyện T2 số tiền là 8.500.000 đồng;
- (3.3). Nợ Vật tư điện nước của đại lý Điện nước V chủ đại lý là anh Vũ Văn V, địa chỉ: Thị trấn D, huyện T2 số tiền là 20.000.000 đồng;
- (3.4). Nợ công thợ lắp điện nước của anh Lê Văn T8 ở thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình số tiền là 10.000.000 đồng.
- (3.5). Nợ anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn T3, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình tiền công thợ xây số tiền là 60.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trịnh Thị H trình bày: Bà và ông Lê Xuân T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T6 vào tháng 01/1976. Tháng 8/2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không thống nhất về cách quản lý, cách sử dụng tài sản chung. Từ tháng 02 (âm lịch) năm 2017, đến nay vợ chồng sống mỗi người một nơi, không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Tuy vợ chồng mâu thuẫn nhưng bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lê Vũ K, sinh ngày 14/04/1980; Lê L, sinh ngày 06/11/1982. Cả hai con chung đều đã thành niên, có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có những tài sản chung như sau:

(1). Đất và nhà ở: Bà thống nhất về hai thửa đất và ngôi nhà xây dựng dở dang mà ông T1 đã trình bày. Bà yêu cầu bà được hưởng toàn bộ hai thửa đất và ngôi nhà.

(2). Các tài sản khác:

(2.1). Một trăm triệu đồng hiện đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, bà đang quản lý.

(2.2). Một bộ bàn ghế salong bằng gỗ mua năm 2013 giá mua 4.000.000 đồng, ông T1 đang quản lý;

(2.3). Một tivi LG mua năm 2015 giá mua 4.000.000 đồng, bà đang quản lý.

(2.4). Một tủ lạnh SANYO mua năm 2013, giá mua 2.000.000 đồng, ông T1 đang quản lý;

(2.5). Một bình nóng lạnh Kangaro mua năm 2014, ông T1 đang quản lý;

(2.6). Một xe máy Honda mua cũ năm 2016, ông T1 đang quản lý;

(2.7). Hai bộ cửa sổ bằng gỗ lim; một bộ cửa chính bằng gỗ lim mua năm 2007; 01 cánh cửa 1,2m mua năm 1985; một cửa liễn khối gồm 04 cánh dài 4m bằng lim mua năm 1985; ông T1 đang quản lý;

(2.8). Một tủ đựng quần áo bằng gỗ lim đóng năm 1983, ông T1 đang quản lý;

(2.9). Hai giường đôi ông T1 đang quản lý;

(2.10). Một giường đôi, do bà đang quản lý.

Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản nào khác.

(3). Về các khoản nợ: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà H trình bày về các khoản nợ sau:

(3.1). Các khoản bà yêu cầu ông T1 thanh toán:

-Năm 1978, ông T1 vay của bà 2 chỉ vàng thành tiền 54.000đồng, sau đó đã trả 10.000đồng; nay bà yêu cầu ông T1 trả bà 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng) về giá trị số vàng này.

-Năm 1990, ông T1 sử dụng của bà 9.000viên gạch đỏ và 400 viên gạch gio; nay bà yêu cầu ông T1 trả bà 20.000.000đồng (Hai mươi triệu).

-Năm 1993, ông T1 cầm tiền số tiền 60.000.000đồng của vợ chồng để đi làm ăn; nay bà yêu cầu ông T1 trả bà 800.000.000đồng (Tám trăm triệu).

-Bà yêu cầu ông trả cho bà tiền ăn cơm vợ trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau 32 năm là 3.000.000.000đồng (Ba tỷ đồng).

-Bà yêu cầu ông T1 chồng bà trả cho bà tiền nuôi 2 con chung của vợ chồng (một con 40 năm, một con 38 năm từ khi sinh đến nay, cộng là 78 năm) số tiền là 5.000.000.000đồng (Năm tỷ đồng);

-Bà yêu cầu ông T1 chồng bà trả cho bà tiền nuôi con Lê L 13năm số tiền là 3.800.000.000đồng (Ba tỷ tám trăm triệu đồng);

(3.2). Năm 1995, bà góp 5.000.000đồng là vốn kinh doanh chung với em chồng bà là bà Lê Thị T5; nay bà yêu cầu bà T5 trả 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu).

(3.3). Tại phiên tòa, bà H còn yêu cầu ông T1 trả bà khoản tiền bà nợ của chị em bà từ khi sinh con là 50.000.000đồng nhưng bà không biết là nợ ai, nợ bao nhiêu, chỉ biết tổng nợ là 50.000.000đồng.

Tất cả các yêu cầu trên bà H đều không có số liệu chứng minh, không có tài liệu chứng cứ chứng minh, không có tài liệu giao nộp Tòa án.

(3.4). Đối với các khoản nợ của vợ chồng: Bà xác định có các khoản nợ trong xây dựng nhà cửa như ông T1 trình bày mọi giao dịch liên quan đến xây nhà là do ông T1 thực hiện nên bà chỉ biết có nợ nhưng bà không biết cụ thể.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đức C trình bày: Anh là chủ thầu xây dựng; từ tháng 9/2016 đến tháng 10/2016, anh nhận xây dựng nhà ở cho vợ chồng ông T1 bà H; tổng số tiền công là 130.000.000đồng, đã trả 70.000.000đồng, còn nợ 60.000.000đồng. Anh yêu cầu ông T1 trả số nợ trên. Do công việc bận nên anh xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T5 trình bày: Bà là em ông T1. Giữa bà và vợ chồng ông T1, bà H không có hoạt động kinh tế gì, không có vay mượn gì với nhau, không góp vốn gì với nhau. Bà bác bỏ toàn bộ

ý kiến, bác bỏ toàn bộ yêu cầu của bà H về số tiền trên. Do công việc bận nên bà xin vắng mặt tại các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa.

Các ông Nguyễn Duy S, ông Đồng Văn C, ông Lê Văn T8, ông Vũ Chí V trình bày: Ông S là chủ đại lý sắt thép vật liệu xây dựng; ông C chở thuê vật liệu xây dựng; ông T8 là thợ điện, nước; ông V là đại lý bán vật tư điện nước. Các ông xác định: Ông T1 nợ ông S số tiền là 22.470.000đồng mua vật liệu xây dựng; ông T1 nợ ông C số tiền công chở 8.500.000đồng; ông T1 nợ ông T8 số tiền 10.000.000đồng lắp điện; ông T1 nợ ông V số tiền 10.000.000đồng mua vật tư điện. Các ông đều tự giải quyết với ông T1 nên các ông đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại “Biên bản định giá tài sản” ngày 11/7/2017, Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự huyện Thái Thụy đã kết luận:

-Thửa đất thứ nhất: Số thửa đất 225 tờ bản đồ số 39 thuộc khu A thị trấn D (tại lô số 09 khu tái định cư), diện tích 83m² có giá 1.079.000.000đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn).

-01 ngôi nhà 2 tầng xây dựng dở dang trên thửa đất số 225 nói trên; ngôi nhà có giá 511.200.000đồng (Năm trăm mười một triệu hai trăm nghìn đồng).

-Thửa đất thứ hai: Số thửa đất 240 tờ bản đồ số 39 thuộc khu A thị trấn D (tại lô số 24 khu tái định cư), diện tích 76,5m² có giá 443.700.000đồng (Bốn trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn).

-Các tài sản khác:

- + 01 bộ bàn ghế salong bằng gỗ giá trị 0đồng;
- + 01 ti vi LG giá trị 1.500.000 đồng;
- + 01 tủ lạnh SANYO giá trị 500.000 đồng;
- + 01 bình nóng lạnh Kangaro giá 300.000đồng;
- + 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA giá 3.000.000 đồng.
- + 02 bộ cửa sổ và 01bộ cửa chính giá 0đồng
- +01 cánh cửa 1,2m giá 0đồng;
- + 01 cửa liên khối gồm 04 cánh dài 4m giá 2.000.000đồng.
- + 01 tủ đựng quần áo giá 0đồng;
- + 02 giường đôi giá 500.000đồng;
- +1 giường đôi giá 0đồng.

Theo biên bản xác minh ngày 11/7/2017 tại Ủy ban nhân dân thị trấn D: Năm 2015, khi triển khai dự án chống biến đổi khí hậu, thửa đất và ngôi nhà trên thửa đất số **L, khu X, thị trấn D** của vợ chồng ông T1 bà H thuộc diện giải tỏa. Nguồn gốc của thửa đất số **L, khu X** là đất cấp cho ông T1 vì ông là bộ đội phục viên nên được ưu tiên cấp. Khi thực hiện đền bù đất tái định cư, do gia đình ông T1 có nhiều thế hệ sinh sống nên được cấp hai lô đất. Ông T1 là đối tượng chính sách nên được ưu tiên chọn một lô đất không phải bốc thăm, và ông T1 đã chọn lô đất số 09, khu tái định cư (hiện đã xây nhà). Lô đất thứ hai thì không được ưu

tiền mà phải bốc thăm, đó là lô số 24, khu tái định cư, hiện đất này chưa xây dựng. Cả hai lô đất này đều là tài sản chung của ông T1 bà H.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải:

-Ông T1 có nguyện vọng ly hôn, bà H có nguyện vọng đoàn tụ;

-Về con chung: Ông T1 bà H đều xác định: Vợ chồng có hai con chung là Lê Vũ K, sinh ngày 14/04/1980; Lê L, sinh ngày 06/11/1982. Cả hai con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh và có cuộc sống riêng nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung: Vợ chồng có hai thửa đất: 01 lô đất số 09 khu tái định cư thuộc khu A thị trấn D; trên đó có ngôi nhà 02 tầng xây dựng dở dang; 01 lô đất số 24, khu tái định cư thuộc khu A thị trấn D.

-Các tài sản khác của vợ chồng:

(1). 100.000.000đồng; bà H đang quản lý sổ tiết kiệm;

(2). 01 bộ bàn ghế salon;

(3). 01 tivi LG;

(4). 01 tủ lạnh SANYO;

(5). 01 bình nóng lạnh Kangaru;

(6). 01 xe máy Honda;

(7). 01 bộ cửa gồm sáu cánh cửa bằng gỗ đôi;

(8). 02 bộ cửa sổ bằng gỗ lim;

(9). 01 cánh cửa gỗ lim số đo 1,8 x 1,4m;

(10). 02 bộ cửa sổ nhôm kính;

(11). 01 bộ cửa phòng bằng nhôm kính;

(12). 01 tủ đựng quần áo;

(13). 03 giường đôi;

-Về nợ chung: Ông T1 – anh C thỏa thuận; Vợ chồng còn nợ anh C 60.000.000đồng; ông T1 có trách nhiệm trả khoản nợ này. Bà H xác định có nợ nhưng không biết nợ bao nhiêu. Các đương sự không thỏa thuận được về tài sản chung, không thỏa thuận về án phí.

Do hòa giải không thành nên vụ án phải đưa ra xét xử.

Sau khi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Đề nghị xử cho ông T1 ly hôn bà H; chia tài sản chung của vợ chồng ông T1 bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Lê Thị T5, anh Nguyễn Đức C có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 1 ; Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành

xét xử vụ án theo thủ tục chung. Các ông Nguyễn Duy S, ông Đồng Văn C, ông Lê Văn T8, ông Vũ Chí V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên tòa án không xem xét các khoản nợ này nên các ông S, ông C, ông T8, ông V không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông T1, bà H đều trình bày: Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1976 tại Ủy ban nhân dân xã T6. Do thời gian đã lâu nên ông bà không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn; Ủy ban nhân dân xã T6 cũng xác định không còn giữ được sổ sách từ năm 1989 trở về trước. Như vậy, cần xác định vợ chồng ông T1 bà H có đăng ký kết hôn năm 1976; việc kết hôn là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng; hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng ông T1- bà H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho ông T1 ly hôn bà H.

[3]. Về con chung: Vợ chồng ông T1 bà H có hai con chung đều đã thành niên, nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

-Về đất, nhà ở: Vợ chồng ông T1 bà H có hai thửa đất đều là khu tái định cư thuộc khu A, thị trấn D. Thửa đất thứ nhất số 225, tờ bản đồ số 39 (lô số 09 khu tái định cư); diện tích 83m²; trên thửa đất này, ông bà xây dựng một ngôi nhà (đang xây dựng dở dang). Thửa đất thứ hai số 240 tờ bản đồ số 39 (lô số 24 khu tái định cư), diện tích 76,5m². Cả hai thửa đất đều đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, người sử dụng đất là ông Lê Xuân T1 và bà Trịnh Thị H. Thửa đất thứ nhất giá có giá 1.079.000.000đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn); Thửa đất thứ hai giá 443.700.000đồng (Bốn trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn). 01 ngôi nhà 2 tầng xây dựng dở dang trên thửa đất số 225 giá 511.200.000đồng (Năm trăm mười một triệu hai trăm nghìn đồng). Cộng giá trị nhà và hai thửa đất: 2.033.900.000đồng (Hai tỷ không trăm ba mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng chẵn).

Nguồn gốc hai thửa đất này là đất đền bù khi thu hồi nhà đất của ông bà tại số nhà L, khu X, thị trấn D khi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án chống biến đổi khí hậu. Bà H cho rằng trước đây bà là người chi tiền mua đất, hai ông bà chi tiền làm nhà nên nhà đất ở khu X trước đây là của bà nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Ngược lại, ông T1 cũng xác định đất và nhà ở khu X trước đây là do ông chi tiền, nhưng ông xác định đó là tài sản chung vợ chồng. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn D cho thấy: Do ông T1 là bộ đội phục viên nên ông được ưu tiên cấp đất và sau đó ông bà làm nhà số L, khu X, thị trấn D. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì thửa đất

trước khi giải phóng mặt bằng, hai thửa đất được đền bù khi giải phóng mặt bằng và ngôi nhà trên thửa đất số 225 đều là tài sản chung vợ chồng mà không phải tài sản riêng của bà H.

-Các tài sản khác:

Tài sản ông T1 đang quản lý: 01 bộ bàn ghế salong bằng gỗ giá trị 0đồng; 01 tủ lạnh SANYO giá trị 500.000 đồng; 01 bình nóng lạnh Kangaro giá 300.000đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE giá 3.000.000 đồng; 02 bộ cửa sổ và 01bộ cửa chính giá 0đồng; 01 cánh cửa 1,2m giá 0đồng; 01 cửa liền khối gồm 04 cánh dài 4m giá 2.000.000đồng; 01 tủ đựng quần áo giá 0đồng; 02 giường đôi giá 500.000đồng;

Tài sản bà H đang quản lý: 100.000.000,đồng gửi ngân hàng; 01 ti vi LG giá trị 1.500.000 đồng; 1 giường đôi giá 0đồng;

Cộng: 107.800.000,đồng

Như vậy, tổng giá trị tài sản của vợ chồng ông T1 bà H là: 2.141.700.000đồng (Hai tỷ một trăm bốn mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng).

-Số nợ: Vợ chồng ông bà còn nợ anh C 60.000.000đồng; anh C yêu cầu ông T1 trả khoản nợ này; bà H xác định có nợ nhưng không biết nợ bao nhiêu. Vì vậy, cần áp dụng Điều 280, Điều 288 Bộ luật dân sự 2015 buộc ông T1 trả khoản nợ này cho anh C. Các chủ nợ khác không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5]. Về chia tài sản chung, chia nợ:

Tổng tài sản của ông T1 bà H là 2.141.700.000đồng; số nợ phải trả là 60.000.000đồng; như vậy tài sản còn lại để chia là: 2.081.700.000đồng; phần mỗi người được chia theo giá trị là: 1.040.850.000đồng.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn D thì thấy; thửa đất số 225, tờ bản đồ số 39 (lô số 9) là do ông T1 là đối tượng chính sách nên được ưu tiên chọn mà không phải bốc thăm. Vì vậy, ông T1 có công sức đóng góp cao hơn bà H, cần giao thửa đất thứ nhất số 225, tờ bản đồ số 39 (lô số 09 khu tái định cư); diện tích 83m² cho ông T1 sử dụng và giao ngôi nhà xây dựng dở dang trên thửa đất này cho ông T1 sở hữu; 01 chiếc xe mô tô và 02 chiếc giường đôi ông T1 đang sử dụng cần giao cho ông. Thửa đất thứ hai và các tài sản khác cần giao cho bà H. Giao cho ông T1 trả nợ anh C 60.000.000,đồng.

Như vậy, ông T1 nhận hiện vật có giá trị 1.593.700.000đồng; phải trả nợ cho anh C 60.000.000đồng; bà H nhận tài sản có giá trị 548.000.000đồng. Vì vậy, ông T1 phải thanh toán cho bà H phần chênh lệch tài sản là 492.850.000đồng.

[6]. Về các yêu cầu khác của bị đơn:

-Bị đơn yêu cầu bà T5 phải trả cho bà số tiền 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu) nhưng bà không chứng minh, cũng không có tài liệu chứng cứ giao nộp. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà đã được Tòa án giải thích về việc bà phải trình bày rõ và cụ thể yêu cầu của bà; phải cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp theo quy

định của Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trường hợp bà không trình bày cụ thể yêu cầu; hoặc không giao nộp tài liệu theo yêu cầu của Tòa án thì bà phải chịu hậu quả của việc không giao nộp chứng cứ. Bà H đã nhất trí với giải thích của Tòa án và cam kết bà trình bày và giao nộp tài liệu chứng cứ trước ngày 01/7/2017 nhưng bà vẫn không trình bày rõ, không giao nộp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Bà T5 khẳng định không có quan hệ kinh tế gì với bà H, không có vay mượn gì. Vì vậy, không có cơ sở xem xét các yêu cầu của bà H.

-Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà H còn: Yêu cầu ông T1 trả bà 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng) về 2 chỉ vàng bà cho rằng ông T1 vay của bà năm 1978; Yêu cầu ông T1 trả bà 20.000.000đồng (Hai mươi triệu) về 9.000viên gạch đỏ và 400 viên gạch mà ông T1 sử dụng; Yêu cầu ông T1 trả bà 800.000.000đồng (Tám trăm triệu) về việc năm 1993 ông cầm số tiền 60.000.000đồng của vợ chồng để đi làm ăn; Yêu cầu ông trả cho bà số tiền 32 năm ông ăn cơm vợ 3.000.000.000đồng (Ba tỷ đồng); trả tiền nuôi hai con là 5.000.000.000đồng (Năm tỷ đồng); và tiền nuôi con Lê L 13năm số tiền là 3.800.000.000đồng (Ba tỷ tám trăm triệu đồng); yêu cầu ông T1 trả bà khoản tiền bà nợ của chị em bà từ khi sinh con là 50.000.000đồng nhưng bà không biết là nợ ai, nợ bao nhiêu, chỉ biết tổng nợ là 50.000.000đồng. Tất cả các yêu cầu trên bà H đều không có số liệu chứng minh, không có tài liệu chứng cứ chứng minh, không có tài liệu giao nộp Tòa án. Bà đã được Tòa án giải thích về việc bà phải trình bày rõ và cụ thể yêu cầu của bà; phải cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp theo quy định của Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trường hợp bà không trình bày cụ thể yêu cầu; hoặc không giao nộp tài liệu theo yêu cầu của Tòa án thì bà phải chịu hậu quả của việc không giao nộp chứng cứ. Bà H đã nhất trí với giải thích của Tòa án, cam kết trình bày, giao nộp tài liệu chứng cứ nhưng bà vẫn không trình bày rõ, không giao nộp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Ông T1 không chấp nhận toàn bộ ý của bà H. Vì vậy, không có cơ sở xem xét các yêu cầu của bà H.

Mặt khác, có yêu cầu của bà còn trái đạo đức xã hội (khoản tiền bà yêu cầu chồng bà phải thanh toán tiền nuôi con chung của vợ chồng từ khi sinh ra đến khi trưởng thành). Vì vậy, không có cơ sở xem xét các yêu cầu trên của bà H.

[7]. Về án phí: Ông T1 là bệnh binh, là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với người có công với cách mạng thì ông được miễn án phí hôn nhân, án phí tài sản được chia và án phí về nghĩa vụ phải thực hiện. Do trước đây ông T1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000đồng tại biên lai 0000937 ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình nên cần trả lại cho ông.

Theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia với mức thu là 43.225.500, đồng, phải chịu 50% án phí về nghĩa vụ phải thực hiện với bên thứ ba thành tiền là 1.500.000 đồng (=50% x 3.000.000 đồng).

Trả lại anh C số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001038 ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 27; Điều 30; Điều 33; Điều 37; Điều 59; Điều 60; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 280, Điều 288 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 144 Luật đất đai.

Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a, điểm b khoản 5; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lê Xuân T1 (Tên gọi khác: Lê T1) ly hôn bà Trịnh Thị H.

2. Về con chung: Vợ chồng ông T1- bà H có hai con chung là Lê Vũ K, sinh ngày 14/04/1980; Lê L, sinh ngày 06/11/1982. Cả hai con chung đều đã thành niên, nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1). **Xử giao** cho ông T1 quyền sử dụng thửa đất số 225 tờ bản đồ số 39, khu tái định cư thuộc khu A thị trấn D (lô số 09 khu tái định cư) và ngôi nhà 2 tầng xây dựng dở dang trên thửa này. Thửa đất đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất là ông Lê Xuân T1 và bà Trịnh Thị H số CH 601412 ngày 26/4/2017; có đặc điểm: Diện tích 83m² có tứ cận như sau:

-Phía Bắc dài: 5m giáp nhà ông M;

-Phía Nam dài: 5m giáp đường trục;

-Phía Đông dài: 15m giáp đường;

-Phía Tây dài: 17 m giáp nhà anh T7.

3.2) Xử giao cho ông T1 sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu HOND WAVE biển kiểm soát 17B6 294.38 và 02 giường đôi đều do ông đang quản lý;

3.3). **Xử giao** cho bà H quyền sử dụng thửa đất số 240 tờ bản đồ số 39 thuộc khu A thị trấn D (tại lô số 24 khu tái định cư). Thửa đất đã được Chủ tịch

Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất là ông Lê Xuân T1 và bà Trịnh Thị H số CH 601409 ngày 26/4/2017; có đặc điểm: Diện tích 76,5m² tứ cận như sau:

- Phía Bắc dài: 4,5m giáp đường;
- Phía Nam dài: 4,5m giáp nhà ông B;
- Phía Đông dài: 17m giáp nhà bà H2;
- Phía Tây dài: 17 m giáp nhà ông H3.

3.4) Xử giao cho bà H sở hữu các tài sản sau: 100.000.000đồng tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn do bà đang quản lý; 01 bộ bàn ghế salon; 01 tivi LG; 01 tủ lạnh SANYO; 01 bình nóng lạnh Kangaru; 01 bộ cửa gồm sáu cánh cửa bằng gỗ dổi; 02 bộ cửa sổ bằng gỗ lim; 01 cánh cửa gỗ lim số đo 1,8 x 1,4m; 02 bộ cửa sổ nhôm kính; 01 bộ cửa phòng bằng nhôm kính; 01 tủ đựng quần áo; 01 giường đôi.

3.5). Về thanh toán nợ và thanh toán chênh lệch:

- Buộc ông T1 trả cho anh C số tiền 60.000.000đồng cho anh C;
- Buộc ông T1 thanh toán phần chênh lệch tài sản cho bà H số tiền 492.850.000đồng (Bốn trăm chín mươi hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

-Nguyên đơn là ông T1 được miễn toàn bộ án phí hôn nhân, án phí tài sản được chia, án phí về nghĩa vụ phải thực hiện với bên thứ ba; trả lại ông T1 số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000937 ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Bị đơn là bà H phải nộp 43.225.500,đồng án phí tài sản được chia; 1.500.000đồng án phí về nghĩa vụ tài sản; cộng là 44.725.500đồng án phí.

-Trả lại anh C số tiền 1.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001038 ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có

liên quan đến quyền lợi ích của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- UBND xã T6, huyện T2, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN VĂN TÙNG